BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 12 & 12 THÁNG NĂM 2018

Biến động các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 12 tháng năm 2018

1. Tăng trưởng GDP.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV năm 2018 ước tính tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,90%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,65% và khu vực dịch vụ tăng 7,61%. Tăng trưởng quý IV/2018 thấp hơn tăng trưởng quý IV/2017 nhưng cao hơn tăng trưởng quý IV các năm 2011-2016. Trên góc độ sử dụng GDP quý IV năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,51% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 9,06%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 10,69%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,50%.

GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu 6,7% đặt ra là kết quả sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%. Xét về góc độ sử dụng GDP năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,17% so với năm 2017; tích lũy tài sản tăng 8,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%.

Quy mô nền kinh tế năm 2018 theo giá hiện hành đạt 5.535,3 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.587 USD, tăng 198 USD so với năm 2017. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,57% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,28%; khu vực dịch vụ chiếm 41,17%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,98% (Cơ cấu tương ứng của năm 2017 là: 15,34%; 33,40%; 41,26%; 10,0%).

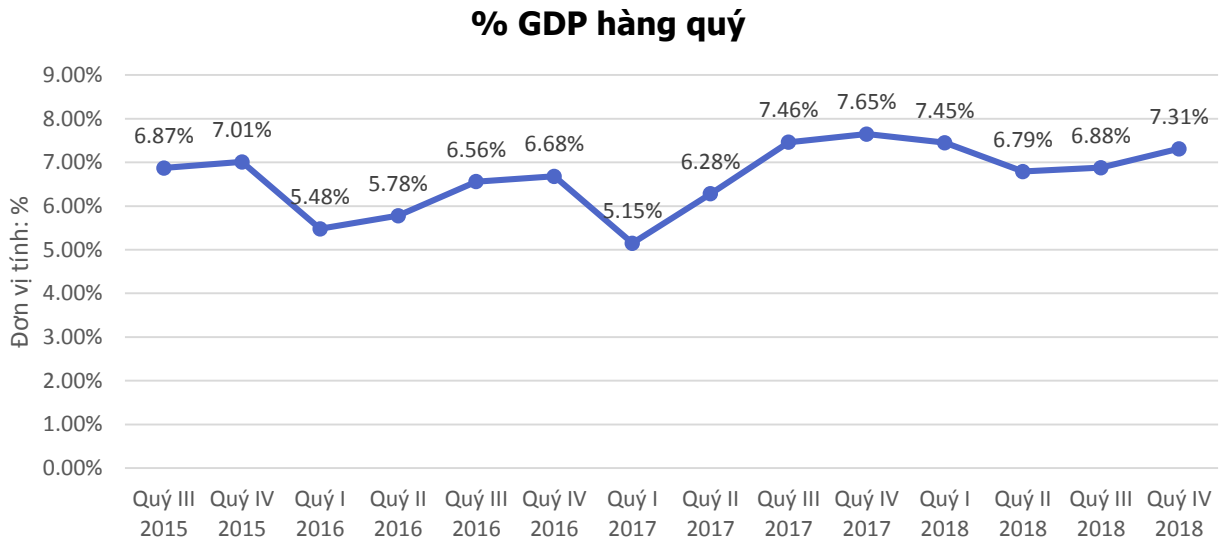

Trên góc độ sử dụng GDP năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,17% so với năm 2017; tích lũy tài sản tăng 8,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%.

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,93% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,49%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,04% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2017 là: 14,67%; 32,50%; 42,65%; 10,18%).

Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện: Năm 2018, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt 43,50%, bình quân 3 năm 2016-2018 đạt 43,29%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102 triệu đồng/lao

động (tương đương 4.512 USD/lao động, tăng 346 USD so với năm 2017)[8]; năng suất lao động năm 2018 tăng 5,93% so với năm 2017, cao hơn nhiều mức tăng 5,29% của năm 2016 và xấp xỉ mức tăng 6,02% của năm 2017 do lực lượng lao động được bổ sung và số lao động có việc làm năm 2018 tăng cao.

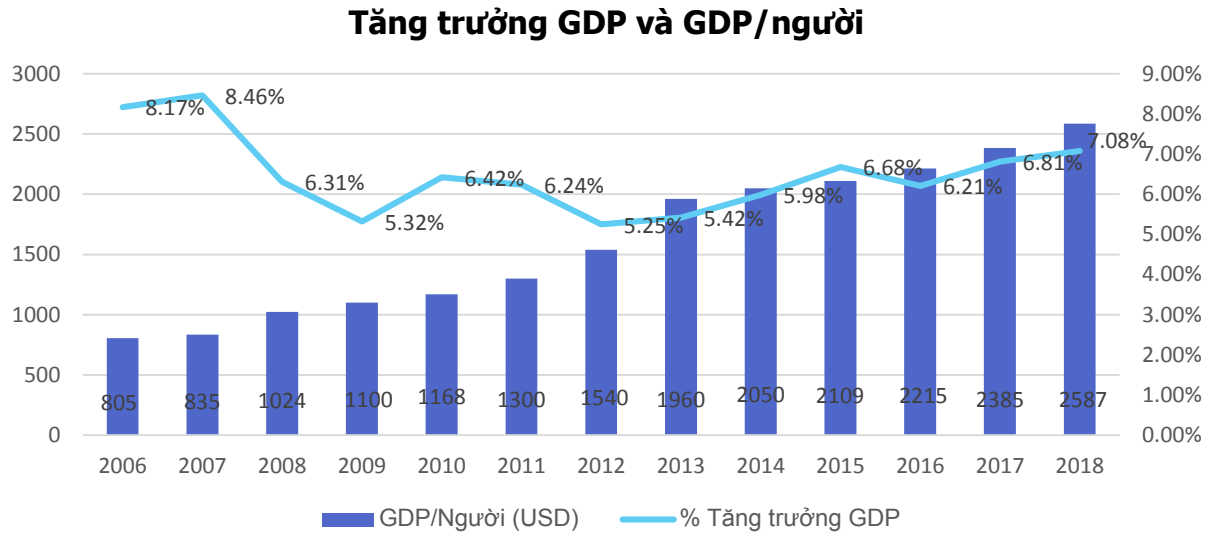

2. Lạm phát, CPI.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 giảm 0,25% so với tháng trước, trong đó nhóm giao thông giảm nhiều nhất với 4,88% do ảnh hưởng từ 2 đợt điều chỉnh giảm giá xăng, dầu vào thời điểm 6/12/2018 và 21/12/2018 làm giá xăng, dầu giảm 10,77% (tác động CPI chung giảm 0,45%).

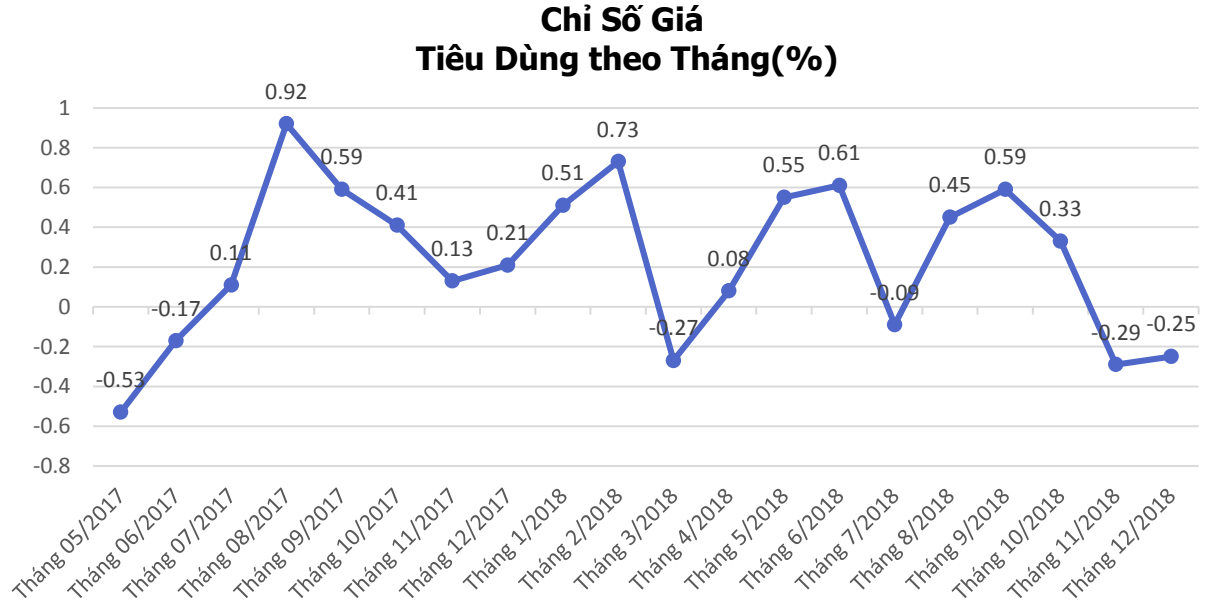

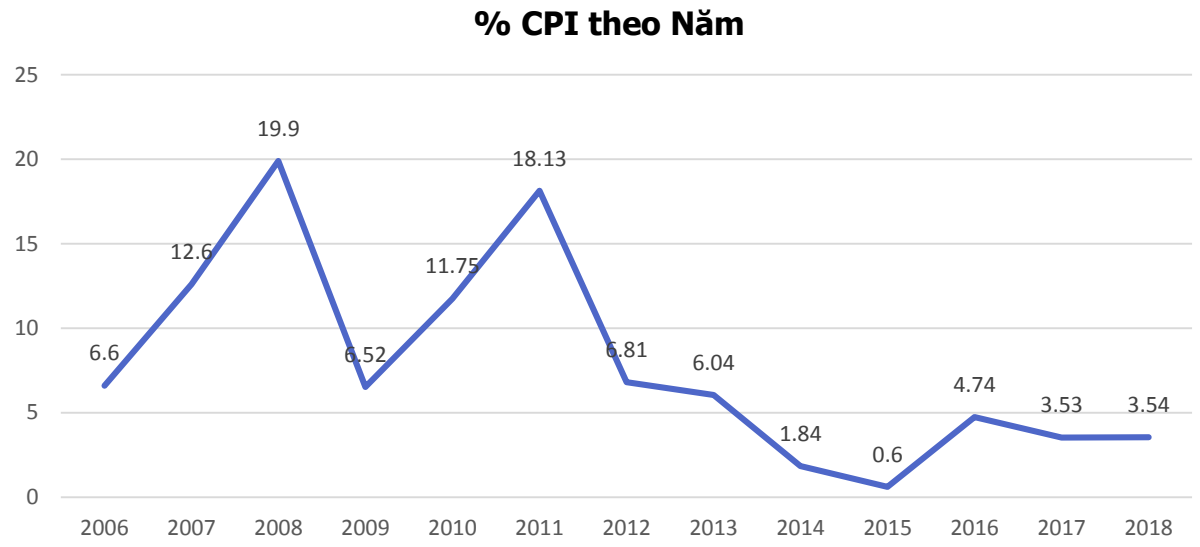

Tính chung quý IV/2018, CPI tăng 0,6% so với quý trước và tăng 3,44% so với quý IV/2017. CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với bình quân năm 2017, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra. CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12/2017, bình quân mỗi tháng tăng 0,25%.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2018 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

3. Tiền tệ, lãi suất và tỷ giá.

Ngày làm việc cuối của năm 2018, tỉ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước công bố ở mức 22.825 đồng/USD, tăng 0,32% so với tháng trước. Tính ra, tỉ giá trung tâm đã tăng 1,87% so với cuối năm ngoái.

Giá USD ở các ngân hàng thương mại kết thúc năm 2018 phổ biến quanh mức 23.155 đồng/USD mua vào, 23.245 đồng/USD bán ra. Giá USD ở ngân hàng đã tăng thêm 500 đồng/USD so với cuối năm trước, tương đương mức tăng 2,19%.

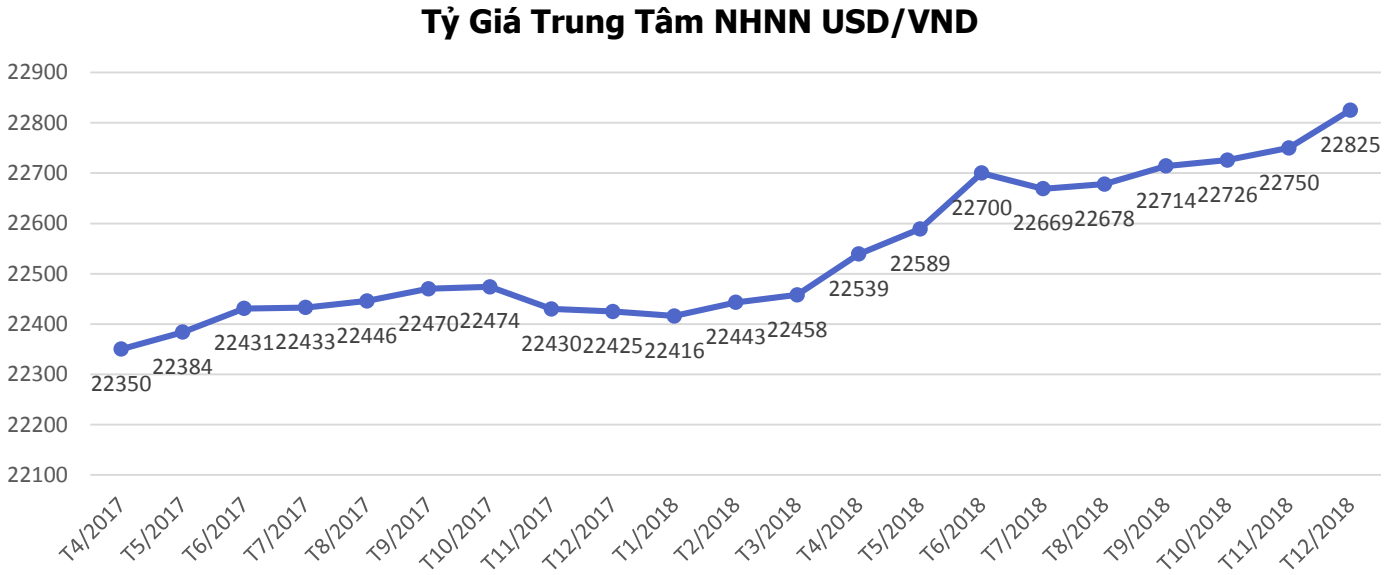

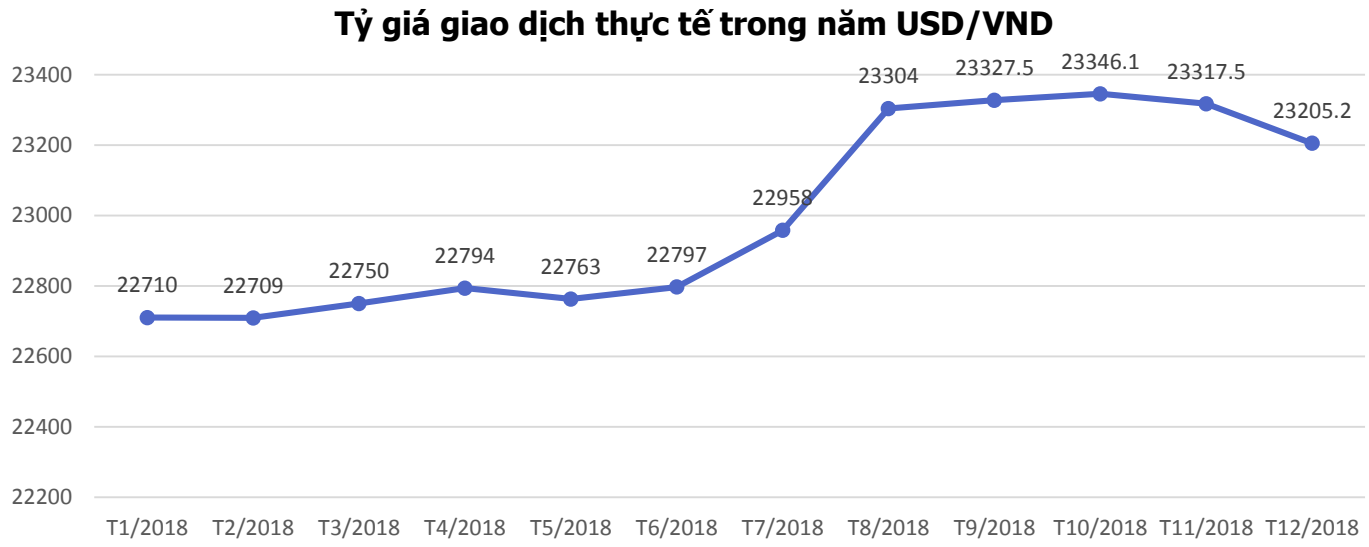

Tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường cũng rất ổn định, tiếp tục có sự giảm nhẹ ở tháng thứ 2 liên tiếp. Cụ thể tỷ giá giao dịch trên thị trường ngày 31/12/2018 ở mức 23.205,2 VND/USD, giảm 0,48% so với tháng trước, trái ngược với mức tăng 0,32% của tỷ giá trung tâm do ngân hàng nhà nước công bố. Tính ra, tỷ giá giao dịch thực tế đã tăng 2,18% so với đầu năm.

Tính đến thời điểm 20/12/2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 11,34% so với cuối năm 2017 (cùng kỳ năm 2017 tăng 14,19%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 11,56% (cùng kỳ năm 2017 tăng 14,5%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,30%.

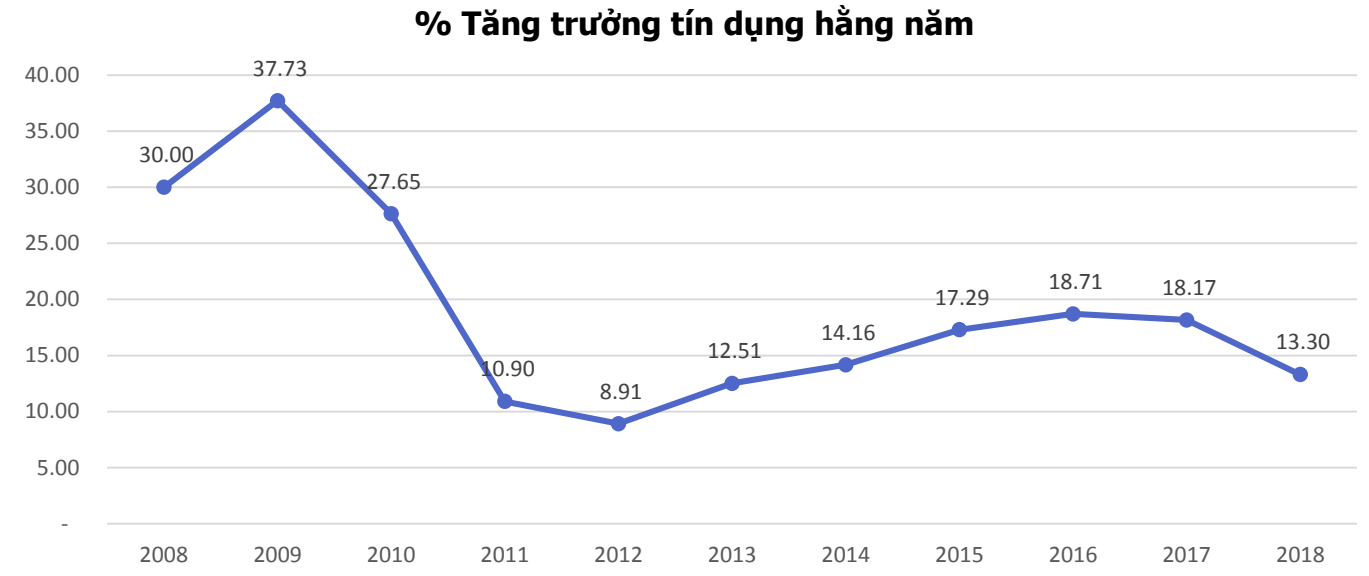

Theo Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, lãi suất trên thị trường tiền gửi của khách hàng tổ chức kinh tế và cá nhân tăng. Lãi suất tiền gửi bình quân tăng từ 5,11% năm 2017 lên 5,25% năm. Lãi suất cho vay bình quân khoảng 8,91% (năm 2017: 8,86%). Lãi suất có xu hướng tăng chủ yếu do: Kỳ vọng lạm phát tăng trong bối cảnh giá hàng hóa thế giới biến động và các tổ chức tín dụng cơ cấu lại nguồn vốn nhằm đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong năm 2019 như tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giảm xuống 40% và chuẩn bị tăng vốn cấp 2 theo Basel II.

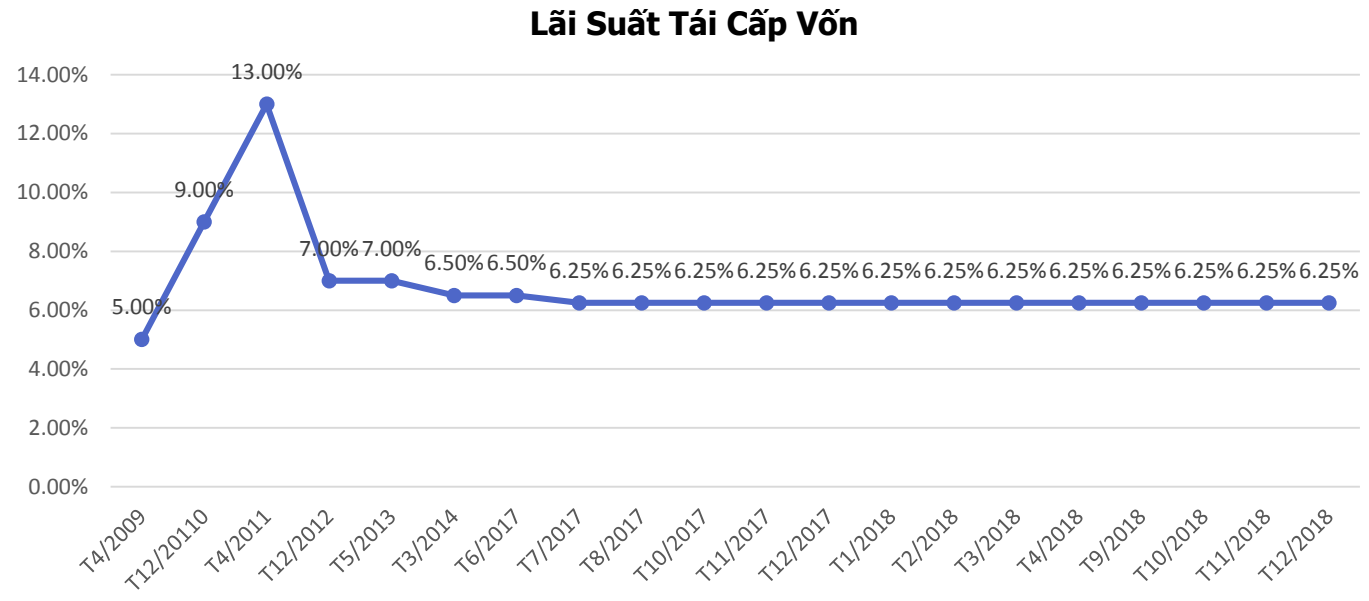

Lãi suất tái cấp vốn: Sau đợt giảm cặp lãi suất tái chiết khấu và tái cấp vốn hồi tháng 7 năm ngoái, NHNN Việt Nam vẫn chưa có bất kỳ thay đổi nào đối với lãi suất điều hành, tiếp tục giữ nguyên ở mức 6,25% trong 12 tháng năm 2018.

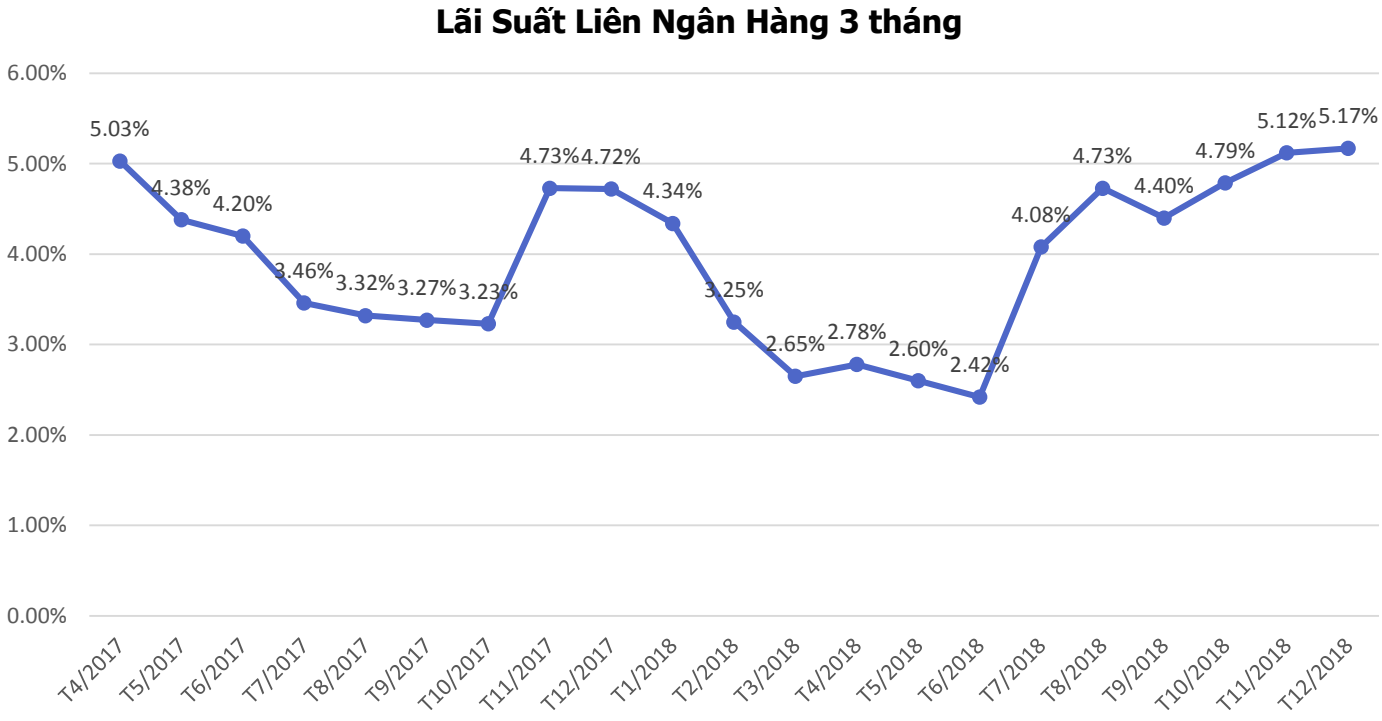

Song song với việc các ngân hàng tăng lãi suất huy động và tiền gửi thì diễn biến trên thị trường liên ngân hàng cũng có tháng thứ 3 tăng liên tiếp. Lãi suất liên ngân hàng 3 tháng kết thúc năm 2018 ở mức 5,17%, tăng nhẹ 0,05% so với tháng trước.

4. Sản xuất nông, lâm và thủy sản.

Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp năm 2018 phát triển ổn định và có mức tăng trưởng khá do điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cho giá trị kinh tế cao.

Diện tích lúa cả năm 2018 ước tính đạt 7,57 triệu ha, giảm 134,8 nghìn ha so với năm trước; năng suất lúa ước tính đạt 58,1 tạ/ha, tăng 2,6 tạ/ha. Mặc dù diện tích lúa giảm nhưng năng suất tăng cao nên sản lượng lúa cả năm 2018 ước tính đạt 43,98 triệu tấn, tăng 1,24 triệu tấn so với năm 2017.

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, chăn nuôi lợn được phục hồi nhanh, nhất là những tháng cuối năm do giá bán sản phẩm tăng nhanh và người chăn nuôi có lãi. Tính đến tháng 12/2018, đàn trâu cả nước giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò tăng 2,7%; đàn lợn tăng 3,2%; đàn gia cầm tăng 6,1%.

Lâm Nghiệp:

Trong quý IV/2018, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 77,4 nghìn ha, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2018, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 238,6 nghìn ha, giảm 1,2% so với năm trước.

Diện tích rừng bị thiệt hại quý IV/2018 là 387,4 ha, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 289,4 ha, gấp 2,2 lần; diện tích rừng bị chặt, phá là 98 ha, giảm 51,7%. Tính chung năm 2018, diện tích rừng bị thiệt hại là 1.283,3 ha, giảm 17,8% so với năm 2017, trong đó diện tích rừng bị cháy là 739,1 ha, tăng 41,7%; diện tích rừng bị chặt phá là 544,2 ha, giảm 47,6%.

Thủy sản:

Sản xuất thủy sản năm 2018 có nhiều thuận lợi về thời tiết và thị trường tiêu thụ nên tăng trưởng khá. Sản lượng thuỷ sản quý IV/2018 ước tính đạt 2.106,4 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả năm, tổng sản lượng thuỷ sản ước tính đạt 7.756,5 nghìn tấn, tăng 6,1% so với năm trước, trong đó cá đạt 5.602,8 nghìn tấn, tăng 6,7%; tôm đạt 966,1 nghìn tấn, tăng 7%; thủy sản khác đạt 1.187,6 nghìn tấn, tăng 2,5%.

Năm 2018, sản lượng thủy sản khai thác cả nước ước tính đạt 3.602,7 nghìn tấn, tăng 5,3% so với năm 2017, trong đó cá đạt 2.700,3 nghìn tấn, tăng 6,4%, tôm đạt 161,8 nghìn tấn, tăng 1,8%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước tính đạt 3.392,6 nghìn tấn, tăng 5,5%, trong đó cá đạt 2.560 nghìn tấn, tăng 6,8%, tôm đạt 146,4 nghìn tấn, tăng 1,7%.

5. Sản xuất công nghiệp.

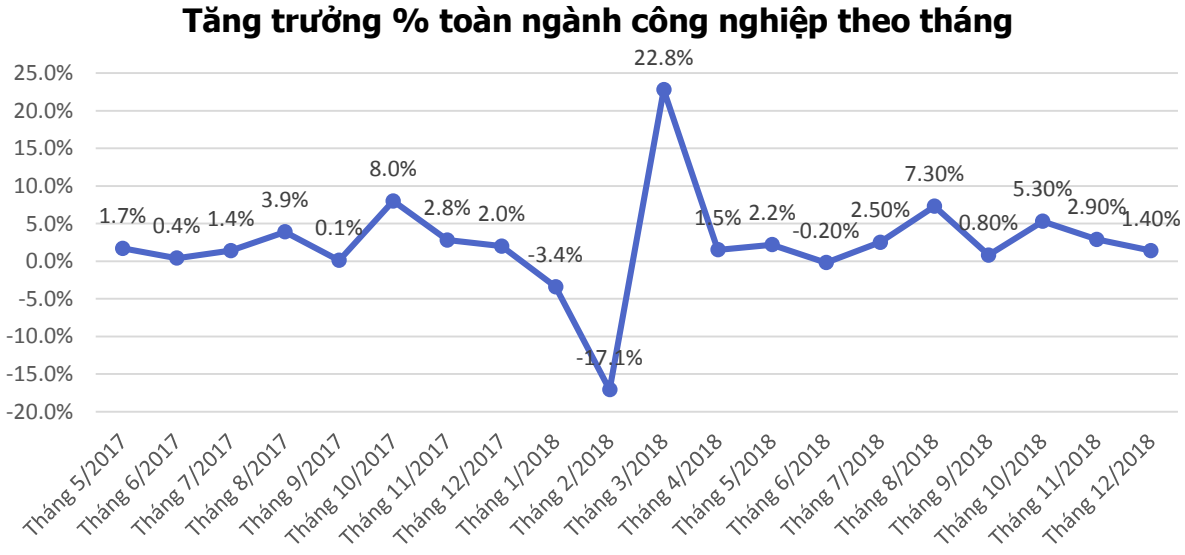

Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng cao trong tháng cuối năm. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 12/2018 ước tính tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, tính chung quý IV/2018, IIP ước tính tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

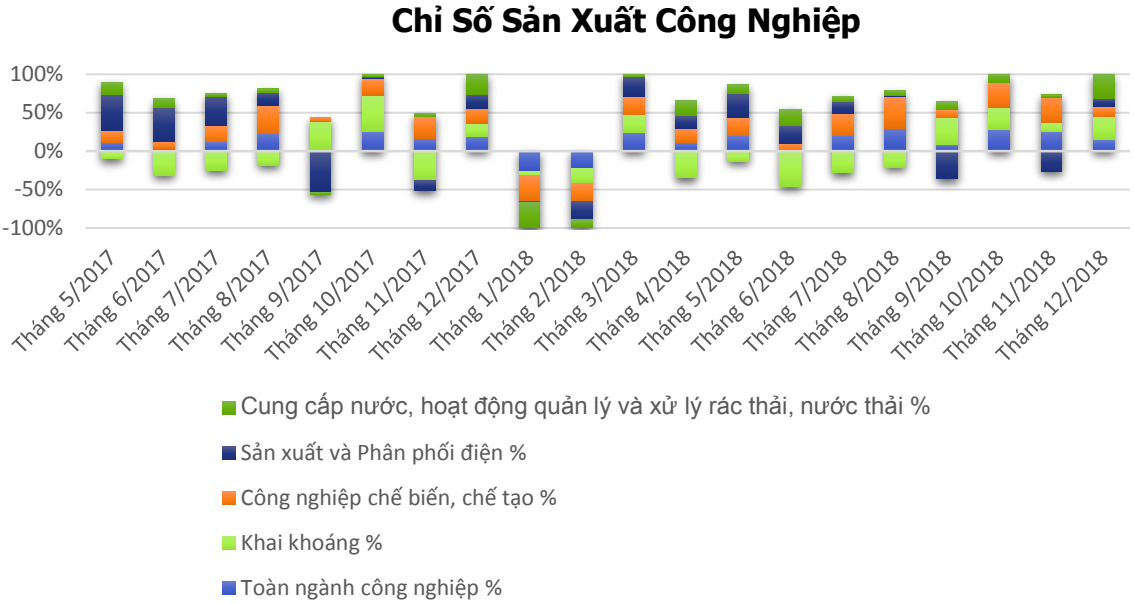

Tính chung cả năm 2018, IIP ước tính tăng 10,2% so với năm trước (quý I tăng 12,7%; quý II tăng 8,2%; quý III tăng 10,7%; quý IV tăng 9,4%), tuy thấp hơn mức tăng 11,3% của năm 2017 nhưng cao hơn mức tăng các năm 2012-2016.

Xét theo công dụng sản phẩm công nghiệp, chỉ số sản xuất sản phẩm trung gian (phục vụ cho quá trình sản xuất tiếp theo) năm 2018 tăng 9% so với năm trước; sản phẩm phục vụ cho sử dụng cuối cùng tăng 11% (sản phẩm là tư liệu sản xuất tăng 6,5% và sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tăng 13,3%).

6. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.

Hoạt động thương mại dịch vụ năm 2018 có mức tăng trưởng khá, sức mua tiêu dùng tăng cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 394,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 12,7% so với năm trước.

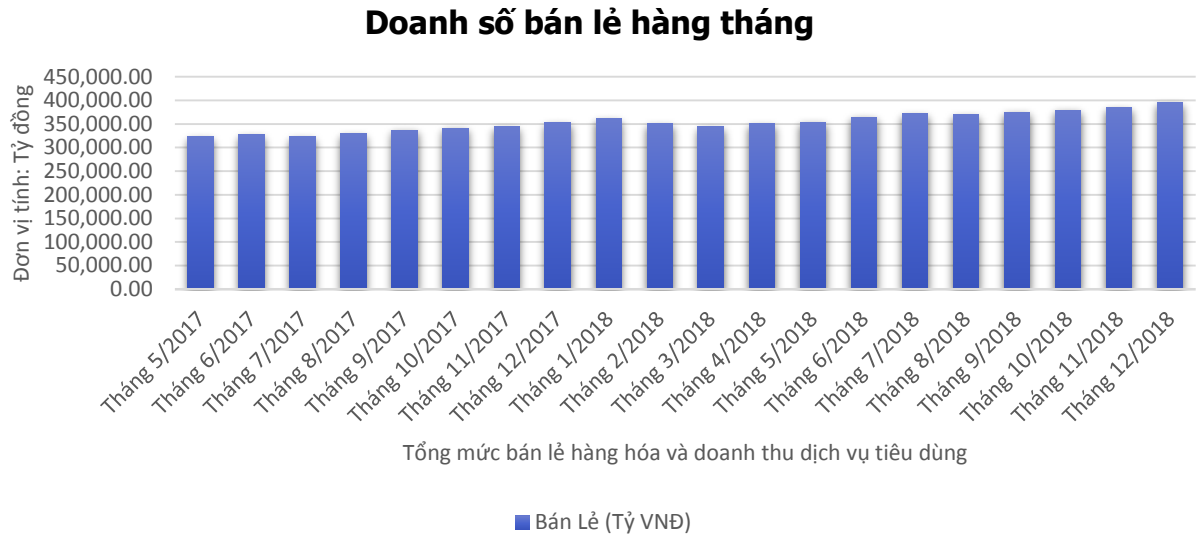

Tính chung cả năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 4.395,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm trước (năm 2017 tăng 11%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,4% (năm 2017 tăng 9,3%).

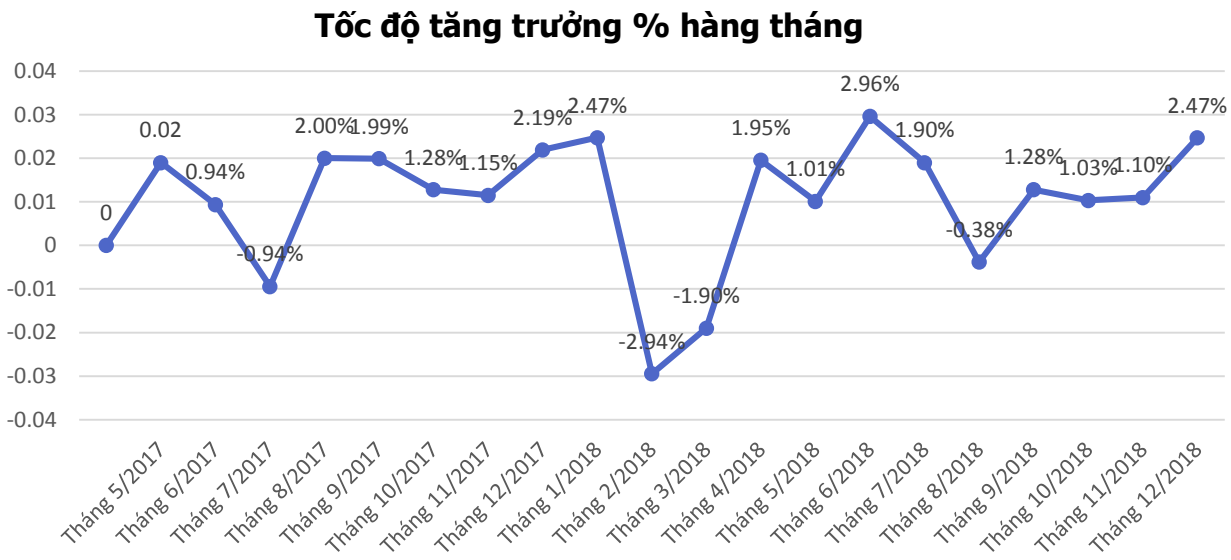

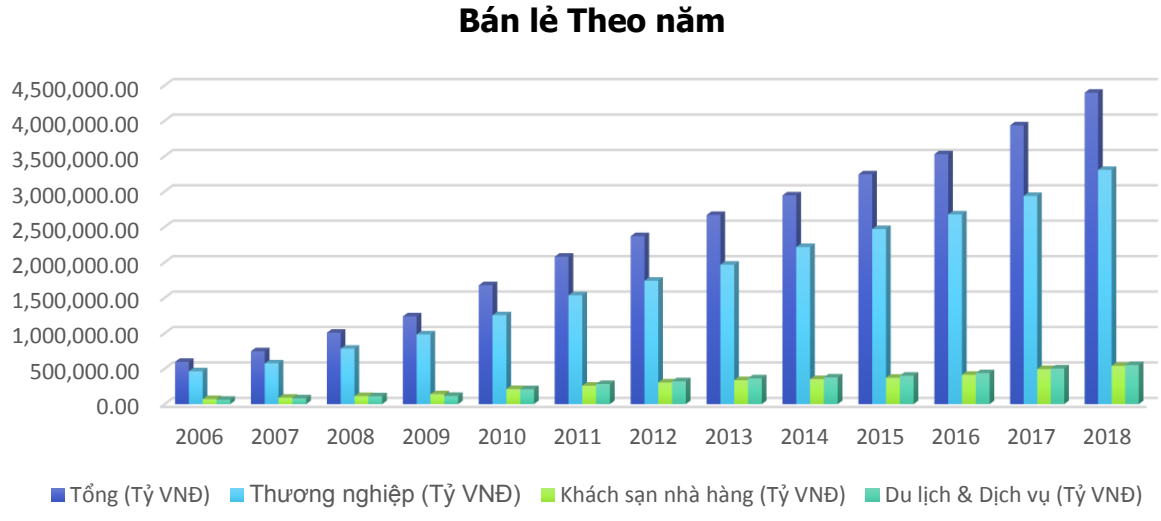

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2018 ước tính đạt 3.306,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,2% tổng mức và tăng 12,4% so với năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2018 ước tính đạt 539,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3% tổng mức và tăng 9,1% so với năm 2017. Doanh thu du lịch lữ hành năm nay ước tính đạt 41 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 14,1% so với năm trước. Doanh thu dịch vụ khác năm 2018 ước tính đạt 509,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% tổng mức và tăng 9,8% so với năm 2017.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hóa.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 11/2018 đạt 21.747 triệu USD, cao hơn 147 triệu USD so với số ước tính. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 12/2018 ước tính đạt 21,00 tỷ USD, giảm 3,4% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5,97 tỷ USD, tăng 1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 15,03 tỷ USD, giảm 5,1%.

Trong quý IV/2018, kim ngạch xuất khẩu đạt 65,26 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2017 và giảm nhẹ 0,03% so với quý III năm nay.

Tính chung cả năm 2018, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 244,72 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2017, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 69,20 tỷ USD, tăng 15,9%, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 175,52 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 71,7% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2017). Năm 2018, khu vực kinh tế trong nước chuyển biến tích cực khi đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên so với năm 2017.

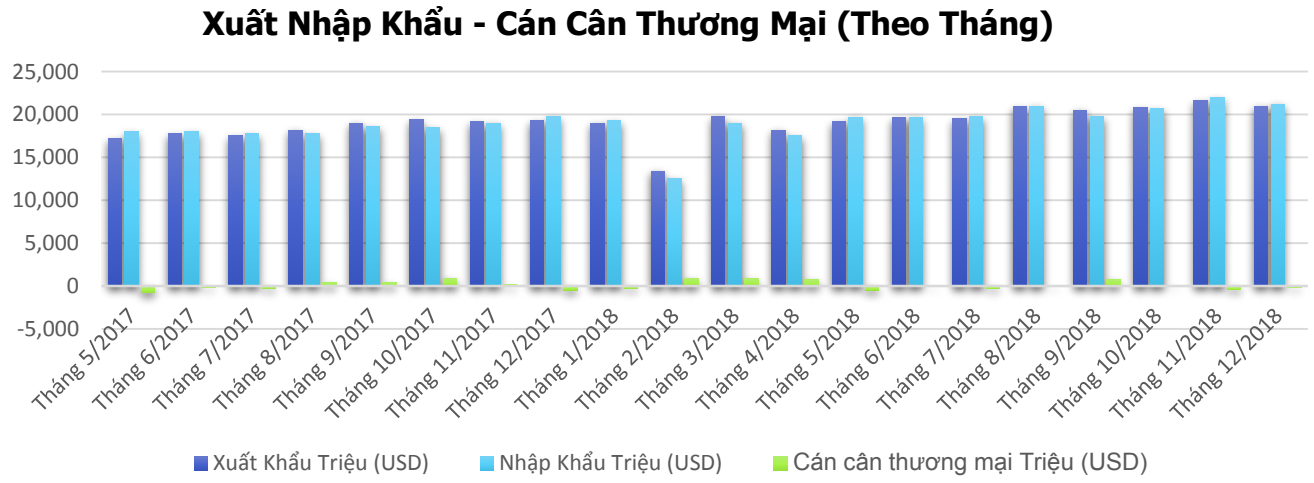

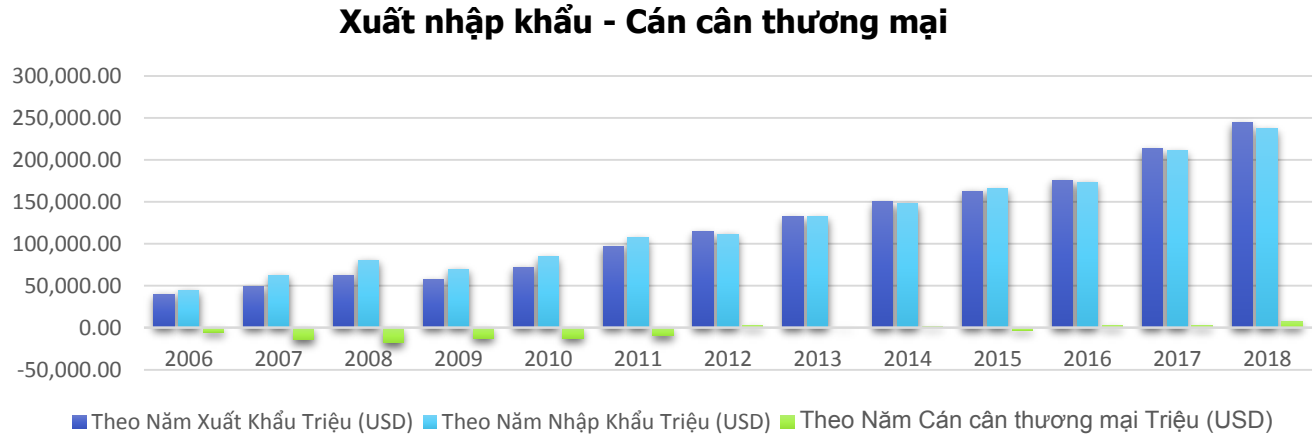

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 11/2018 đạt 21.594 triệu USD, thấp hơn 406 triệu USD so với số ước tính. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Mười Hai ước tính đạt 21,20 tỷ USD, giảm 1,8% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 8,55 tỷ USD, tăng 0,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 12,65 tỷ USD, giảm 3,3%.

Trong quý IV năm 2018, kim ngạch nhập khẩu đạt 64,37 tỷ USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2017và tăng 3,3% so với quý trước.

Tính chung cả năm 2018, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước tính đạt 237,51 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 94,80 tỷ USD, tăng 11,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 142,71 tỷ USD, tăng 11,6%. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu cả năm tăng 9,5% so với năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu tăng nên cán cân thương mại tháng Mười Một xuất siêu 153 triệu USD; tháng Mười Hai ước tính nhập siêu 200 triệu USD. Tính chung cả năm 2018 tiếp tục xuất siêu 7,2 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 32,8 tỷ USD.

8. Đầu tư.

Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư trong quý IV/2018 tiếp tục xu hướng tích cực. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý IV/2018 theo giá hiện hành ước tính đạt 606,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước tăng 4,7%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 19,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 11,4%.

Nhìn chung cả năm 2018, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt khá. Tính chung cả năm 2018, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 1.856,6nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước và bằng 33,5% GDP.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/12/2018 thu hút 3.046 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 17.976,2 triệu USD, tăng 17,6% về số dự án và giảm 15,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017. Bên cạnh đó, có 1.169 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 7.596,7 triệu USD, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2018 đạt 25.572,9 triệu USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2017.

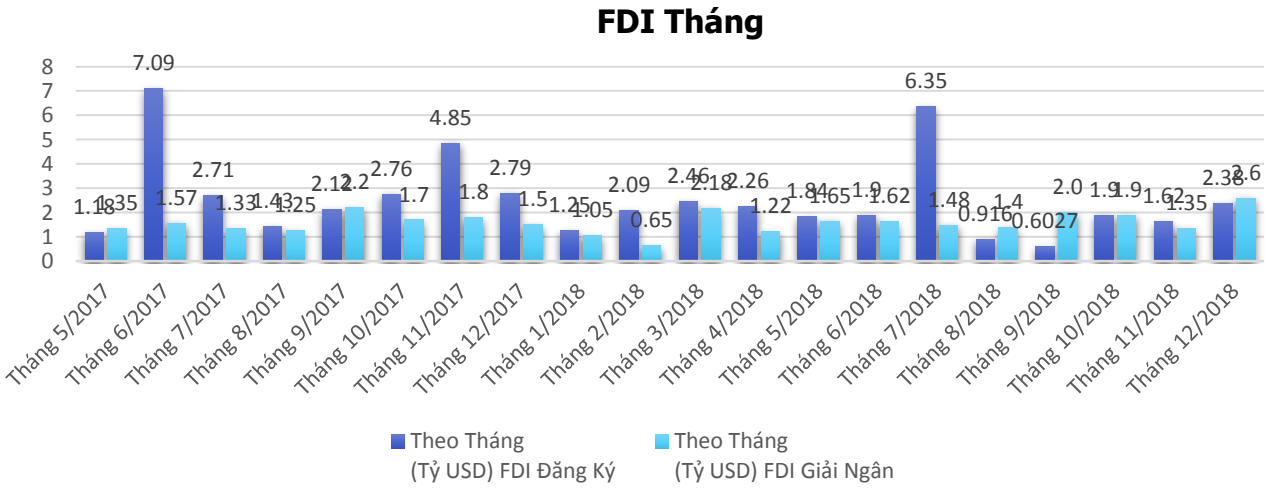

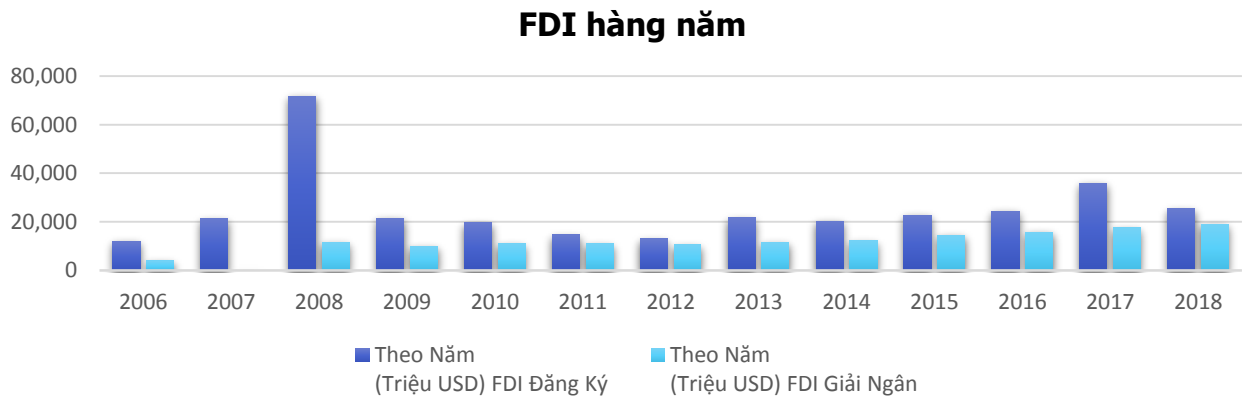

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 ước tính đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017. Trong năm 2018 còn có 6.496 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 9,89 tỷ USD, tăng 59,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2018 có 149 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 376,2 triệu USD; 35 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 56 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) năm 2018 đạt 432,2 triệu USD.

9. Thu chi ngân sách nhà nước.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2018 ước tính đạt 1.272,5 nghìn tỷ đồng, bằng 96,5% dự toán năm, trong đó thu nội địa 1.012,3 nghìn tỷ đồng, bằng 92,1%; thu từ dầu thô 59,4 nghìn tỷ đồng, bằng 165,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 195,9 nghìn tỷ đồng, bằng 109,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2018 ước tính đạt 1.272,1 nghìn tỷ đồng, bằng 83,5% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 874,5 nghìn tỷ đồng, bằng 93%; chi đầu tư phát triển 260,2 nghìn tỷ đồng, bằng 65,1%; chi trả nợ lãi 102,2 nghìn tỷ đồng, bằng 90,8%.

10. Tình hình đăng ký doanh nghiệp.

Trong tháng Mười Hai, cả nước có 10.027 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 243,7 nghìn tỷ đồng, giảm 13,8% về số doanh nghiệp và tăng 105,8% về số vốn đăng ký so với tháng trước[20]; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 24,3 tỷ đồng, tăng 138,9%.

Năm 2018, cả nước có 131.275 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017[21]; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2018 là 90.651 doanh nghiệp, tăng 49,7% so với năm trước, bao gồm 27.126 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 25,1% và 63.525 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, tăng 63,4%.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2018 là 16.314 doanh nghiệp, tăng 34,7% so với năm trước, trong đó 14.880 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 91,2% và tăng 34,2%.

11. Vận tải hành khách và hàng hóa.

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước tính đạt 402,9 triệu lượt khách, tăng 1,1% so với tháng trước và 17,5 tỷ lượt khách.km, tăng 1,4%. Vận tải hành khách quý IV năm nay đạt 1195,6 triệu lượt khách, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước và 52,9 tỷ lượt khách.km, tăng 11%.

Tính chung cả năm 2018, vận tải hành khách đạt 4.641,5 triệu lượt khách, tăng 10,7% so với năm trước và 207,1tỷ lượt khách.km, tăng 10,9%, trong đó vận tải trong nước đạt 4624,7 triệu lượt khách, tăng 10,7% và 159,8 tỷ lượt khách.km, tăng 11%; vận tải ngoài nước đạt 16,8 triệu lượt khách, tăng 11,2% và 47,3 tỷ lượt khách.km, tăng 10,7%.

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 143,1 triệu tấn, tăng 1,2% so với tháng trước và 27,1 tỷ tấn.km, tăng 1,3%. Vận tải hàng hóa quý IV/2018 ước tính đạt 423,3 triệu tấn, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước và 80 tỷ tấn.km, tăng 7,1%. Tính chung cả năm 2018, vận tải hàng hóa đạt 1.634,7 triệu tấn, tăng 10% so với năm trước và 306,4 tỷ tấn.km, tăng 7,6%.

12. Khách nước ngoài đến Việt Nam.

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Mười Hai ước tính đạt 1.374,2 nghìn lượt người, tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý IV/2018, khách quốc tế đến nước ta đạt 3881,3 nghìn lượt người, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước.

Cả năm 2018, khách quốc tế đến nước ta đạt mức kỷ lục 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm trước (tăng hơn 2,6 triệu lượt khách); trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 12,5 triệu lượt người, tăng 14,4%; đến bằng đường bộ đạt 2,8 triệu lượt người, tăng 59,6%; đến bằng đường biển đạt 215,3 nghìn lượt người, giảm 16,8%.

TỔNG KẾT NHỮNG TIÊU ĐIỂM ĐÁNG CHÚ Ý VỀ KINH TẾ VĨ MÔ 12 THÁNG NĂM 2018.

Năm 2018 là năm thành công toàn diện của nền kinh tế Việt Nam, khi cả 12/12 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt mục tiêu đề ra. Trong đó 8 chỉ tiêu vượt và 4 chỉ tiêu đạt kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đã đề ra. Nhiều kỷ lục mới được thiết lập như tăng trưởng GDP, kim ngạch xuất, nhập khẩu, xuất siêu, nguồn vốn FDI, dữ trữ ngoại hối, lượt khách quốc tế…

Điểm sáng kinh tế 12 tháng năm 2018:

- *Tốc độ tăng trưởng GDP:* GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu 6,7% do Quốc hội đề ra. Quy mô nền kinh tế năm 2018 theo giá hiện hành đạt 5.535,3 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.587 USD, tăng 198 USD so với năm 2017.
- *Vốn đầu tư:* Nhìn chung cả năm 2018, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt khá. Tính chung cả năm 2018, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 1.856,6nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước và bằng 33,5% GDP.
- *Về FDI:* Tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2018 đạt 25.572,9 triệu USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 ước tính đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017.
- *Dự trữ ngoại hối:* Dự trữ ngoại hối đạt mức kỷ lục, ước đạt 63,5 tỷ USD, tăng hơn 3,3 lần so với cách đây 3 năm, khi Chính phủ bắt đầu nhiệm kỳ mới.
- *Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp:* Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung cả năm 2018, ước tính tăng 10,2% so với năm trước (quý I tăng 12,7%; quý II tăng 8,2%; quý III tăng 10,7%; quý IV tăng 9,4%), tuy thấp hơn mức tăng 11,3% của năm 2017 nhưng cao hơn mức tăng các năm 2012-2016.
- *Về tiêu dùng:* Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2018 ước tính đạt 4.395,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm trước (năm 2017 tăng 11%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,4% (năm 2017 tăng 9,3%).
- *Xuất siêu*: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam xác lập kỷ lục mới, đạt 482,23 tỷ USD, xuất siêu đạt 7,2 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay.
- *Chỉ số nhà quản tri mua hàng (PMI):* Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất của Việt Nam đạt 53,8 điểm trong tháng 12/2018. Với điểm số này, Việt Nam tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu trong bảng xếp hạng PMI khu vực ASEAN, cho thấy lĩnh vực sản xuất của Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.
- *Doanh nghiệp:* Năm 2018, cả nước có 131.275 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%.
- *Khách quốc tế:* Cả năm 2018, vận tải hành khách đạt 4.641,5 triệu lượt khách, tăng 10,7% so với năm trước và 207,1tỷ lượt khách.km, tăng 10,9%. Năm 2018, Việt Nam đón hơn 15 triệu lượt khách quốc tế - con số lớn nhất từ trước đến nay.

Bên cạnh những mặt tích cực, nền kinh tế còn đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt áp lực lên lãi suất liên ngân hàng, lãi suất huy động vốn, tỷ giá, lạm phát…

- *Tốc độ tăng giá CPI:* CPI quý IV/2018 tăng 0,6% so với quý trước và tăng 3,44% so với quý IV/2017. CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với bình quân năm 2017. Tốc độ tăng CPI vẫn nằm trong biên độ cho phép, dưới mục tiêu 4% do Quốc hội đề ra.
- *Lạm phát cơ bản:* Lạm phát cơ bản tháng 12/2018 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.
- *Tỷ giá*: Ngày làm việc cuối của năm 2018, tỉ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước công bố ở mức 22.825 đồng/USD, tăng 0,32% so với tháng trước. Tính ra, tỉ giá trung tâm đã tăng 1,87% so với cuối năm ngoái. Tính ra, tỷ giá giao dịch thực tế đã tăng 2,18% so với đầu năm.
- *Lãi suất:* Theo Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, lãi suất trên thị trường tiền gửi của khách hàng tổ chức kinh tế và cá nhân tăng. Lãi suất tiền gửi bình quân tăng từ 5,11% năm 2017 lên 5,25% năm. Lãi suất cho vay bình quân khoảng 8,91% (năm 2017: 8,86%). Lãi suất có xu hướng tăng chủ yếu do: Kỳ vọng lạm phát tăng trong bối cảnh giá hàng hóa thế giới biến động và các tổ chức tín dụng cơ cấu lại nguồn vốn nhằm đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong năm 2019 như tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giảm xuống 40% và chuẩn bị tăng vốn cấp 2 theo Basel II.
- *Doanh nghiệp:* Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2018 là 90.651 doanh nghiệp, tăng 49,7% so với năm trước. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2018 là 16.314 doanh nghiệp, tăng 34,7% so với năm trước, trong đó 14.880 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 91,2% và tăng 34,2%.

KẾT LUẬN:

Năm 2018 khép lại với nhiều kết quả tích cực và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, cung - cầu của nền kinh tế cùng song hành phát triển. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017, là mức tăng cao nhất 11 năm qua, vượt mục tiêu 6,7% của Chính phủ. Kinh tế vĩ mô được ổn định, lạm phát được kiểm soát thành công ở mức 3,54% - dưới mục tiêu Quốc hội đặt ra đầu năm là 4%. Đáng chú ý, tăng trưởng kinh tế năm 2018 không còn phụ thuộc vào tín dụng. Tốc độ tăng trưởng tín dụng cho năm 2018 là 13,3%, giảm mạnh so với mức tăng trưởng hơn 18,17% của năm 2017, tuy nhiên kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng mạnh nhất 11 năm.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu nổi bật, nhưng chúng ta cũng cần quan tâm chú ý đến những vấn đề về lãi suất, tỷ giá và lạm phát trong năm 2019.

Lãi suất: Mỹ sẽ tiếp tục quá trình tăng lãi suất đến hết năm 2019, sau khi đã có 4 lần tăng lãi suất trong năm 2018. EU chấm dứt gói nới lỏng định lượng vào cuối 2018 và bắt đầu nâng lãi suất vào giữa năm 2019. Hai động thái trên khiến xu hướng dòng tiền rẻ đổ vào các thị trường tài sản toàn cầu sẽ không còn. Khi đồng USD tăng giá sẽ có xu hướng dịch chuyển của nguồn vốn rút khỏi thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. Áp lực tăng lãi suất sẽ tăng cao trên toàn cầu. Đồng USD và Euro tăng giá khiến sức ép lên các quốc gia mới nổi trong đó có Việt Nam tăng lên. Các Ngân hàng trung ương của các quốc gia này sẽ phải tăng lãi suất để bảo vệ đồng nội tệ và Việt Nam sẽ có xu hướng tăng lãi suất trong năm 2019, khi đó sẽ tác động tiêu cực đến TTCK nội.

Tỷ giá: Theo báo cáo mới công bố của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (NFSC), thì tỷ giá trung tâm đã tăng khoảng 1,5% so với đầu năm, tỷ giá NHTM tăng khoảng 2,8% và tỷ giá thị trường tự do tăng khoảng 3,5% so với đầu năm trong bối cảnh chỉ số USD index đã tăng khoảng 5% so với đầu năm, tăng 9% so với mức đáy hồi tháng 2/2018. So với các quốc gia khác thì việc mất giá của VND so với USD là khá nhỏ, như đồng rupee của Ấn Độ đã giảm khoảng 14%, đồng real của Brazil giảm giá hơn 11% so với đầu năm. Nếu tính từ thời điểm tháng 3 khi Mỹ phát động cuộc chiến thương mại thì đồng nhân dân tệ của Trung Quốc đã giảm giá gần 10%, đồng euro gần 9%, đồng yên Nhật hơn 7%, đồng tiền của các nền kinh tế trong khu vực như Malaysia, Thái Lan, Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc cũng mất giá từ 4-6%. Vì vậy, tỷ giá theo chúng tôi không phải vấn đề lớn đối với Việt Nam dù đồng Việt Nam giảm giá nhẹ so với USD trong thời gian gần đây.

Lạm phát: Trong ba năm qua, đặc biệt là năm 2018, Việt Nam vẫn luôn giữ được lạm phát ở mức dưới 4%, bất chấp những biến động mạnh về giá dầu, giá thực phẩm, về tỷ giá.. diễn ra đồng thời. Việc ngân hàng chưa phải điều chỉnh tăng lãi suất cho thấy mức lạm phát vẫn đang nằm trong tình trạng kiểm soát. Với mục tiêu, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát…thì chúng tôi nhận thấy năm 2019 lạm phát của Việt Nam cũng không vượt quá mức 4%. Hơn nữa với việc giá dầu thế giới đang ở mức thấp (dầu WTI: 45$/thùng), và dự đoán trong năm 2019 cũng khó vượt quá mức đỉnh (76$/thùng trong năm 2018) đang ủng hộ cho tốc độ tăng giá CPI có phần giảm nhiệt đi đáng kể trong thời gian tới. Đây cũng là một trong những nhân tố kìm hãm đà tăng CPI trong năm 2019.

Tổng kết lại: Chúng tôi nhận thấy nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn đang xu hướng tích cực và xác suất cao trong năm 2019 sẽ tiếp tục gặt hái được nhiều thành tựu nổi bật như năm 2018.

LIÊN HỆ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VNCS: vncs.research@vn-cs.com

Người thực hiện: **Lưu Chí Kháng**
Phó Phòng Phân tích Kinh tế Vĩ mô và Thị trường Chứng khoán
Email: khanglc@vn-cs.com

Người thực hiện**: Đỗ Thị Hường**
Trợ lý Phân tích
Email: huongdt@vn-cs.com

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VNCS:

Đỗ Bảo Ngọc
Phó Tổng Giám Đốc & Giám Đốc Trung tâm nghiên cứu
Email: ngocdb@vn-cs.com

Bộ phận Phân tích Ngành và Doanh nghiệp

Nguyễn Đức Minh
Chuyên viên Phân tích Cao cấp
Email: minhnd@vn-cs.com

Trần Vũ Phương Liên
Chuyên viên phân tích
Email: lientvp@vn-cs.com

Vũ Thùy Dương
Chuyên viên phân tích
Email: duongvt@vn-cs.com

Bộ phận Phân tích Kinh tế Vĩ mô và Thị trường Chứng khoán

Lưu Chí Kháng
P.Phòng Phân tích Kinh tế Vĩ mô và Thị trường Chứng khoán
Email: khanglc@vn-cs.com

Đỗ Thị Hường
Trợ lý Phân tích
Email: huongdt@vn-cs.com

Hệ Thống Khuyến Nghị: Hệ thống khuyến nghị của CTCP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (VNCS) được xây dựng dựa trên mức chênh lệch của giá mục tiêu 12 tháng và giá cổ phiếu trên thị trường tại thời điểm đánh giá.

Xếp hạng	Khi (giá mục tiêu – giá hiện tại)/giá hiện tại
MUA	>=20%
KHẢ QUAN	Từ 10% đến 20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Từ -10% đến +10%
KÉM KHẢ QUAN	Từ -10% đến - 20%
BÁN	<= -20%

Tuyên bố miễn trách nhiệm: Bản quyền năm 2018 thuộc về Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (VNCS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và VNCS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của VNCS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của VNCS.

TRỤ SỞ VNCS
Tầng 3 Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: + 84 24 3926 0099
Webiste: www.vn-cs.com